TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 300/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16-7-2024
V/v: "Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Văn Công Trọn**

2. Ông **Nguyễn Trường Hận**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Hiếu Nghĩa** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 274/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975.

2. Bị đơn: Ông **Dương Văn Đ**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T** trình bày:

Về hôn nhân:

Bà và ông Đ xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1993, nhưng đến nay bà và ông Đ không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Nay, bà xác định mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là Dương Thị B, sinh năm 1992 (giới tính: Nữ), Dương Văn G, sinh năm 1997 (giới tính: Nam) và Dương Hoàng T1, sinh ngày 16/4/2008 (giới tính: Nam). Hiện cháu B và cháu G đã trưởng thành,

còn cháu T1 hiện sống chung với bà và nay bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu T1 đến tuổi trưởng thành, không có yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

- Đối với bị đơn: Ông **Dương Văn Đ**:

Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 17/6/2024 đối với cháu T1, thì cháu có nguyện vọng được sống chung với bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn ông Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cần xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là "Tranh chấp về Ly hôn", do bị đơn là ông Đ có nơi cư trú tại ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung:**

- Về hôn nhân:

Theo bà T xác định, giữa bà và ông Đ chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Công văn số 155/UBND-VP ngày 28/5/2024 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau cung cấp, thì giữa bà T và ông Đ không có đăng ký kết hôn là thực tế.

Do đó, về mặt hôn nhân giữa các đương sự đã vi phạm về hình thức.

Nay, bà T có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân, do có mâu thuẫn và mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có vi phạm về hình thức.

Từ đó, căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thuý, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là vợ chồng.

- Về con chung:

Theo bà T xác định, giữa bà và ông Đ có 03 người con chung là Dương Thị B, sinh năm 1992 (giới tính: Nữ), Dương Văn G, sinh năm 1997 (giới tính: Nam) và Dương Hoàng T1, sinh ngày 16/4/2008 (giới tính: Nam). Hiện cháu B và cháu G đã trên 18 tuổi và không có bị bệnh hoặc khuyết tật gì khác.

Đồng thời, bà T có cung cấp một Sổ hộ khẩu do Cơ quan có thẩm quyền cấp ngày 25/10/2011, thể hiện là Dương Thị B, sinh năm 1992 (giới tính: Nữ), Dương Văn G, sinh năm 1997 (giới tính: Nam) và Dương Hoàng T1, sinh ngày 16/4/2008 (giới tính: Nam), phù hợp với lời trình bày của bà T.

Đối với ông Đ vắng mặt, không có ý kiến gì khác.

Như vậy, cho thấy tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/7/2024 thì cháu B và cháu G đã trên 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Đối với cháu T1, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/7/2024, là trên 07 tuổi, dưới 18 tuổi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 17/6/2024 đối với cháu T1, thì cháu có nguyện vọng được sống chung với bà T. Do đó, xét vì lợi ích của con chung, tôn trọng nguyện vọng của cháu T1, cũng như theo yêu cầu khởi kiện của bà T, nên cần giao cháu T1 cho bà T nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Bà T không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí**: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, nên bà T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận giữa bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn Đ là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Dương Hoàng T1, sinh ngày 16/4/2008 (giới tính: Nam) cho bà Nguyễn Thị T được quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà T đã dự nộp tại Biên lai thu 5048 ngày 28/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang